

TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY IDICO

Số: 199 /CBTT - CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 26 tháng 3 năm 2019

## CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: **Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO.**

Trụ sở chính: KCN Nhơn Trạch 1, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02513 569439

Fax: 02513 569 437

Email: [lamaidico@vnn.vn](mailto:lamaidico@vnn.vn)

Website: [www.lamaidico.com.vn](http://www.lamaidico.com.vn)

**Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Minh Hải**

**Địa chỉ:** KCN Nhơn Trạch 1, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

ĐT cố định: 02513 569 439

;

Fax: 02513 569 437;

ĐT Di động: 0902 703 989

**Loại thông tin công bố:**  24h;  72h;  Yêu cầu;  Bất thường;  Định kỳ.

**Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty với đường dẫn: <http://www.lamaidico.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Lưu VP.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Phạm Minh Hải



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY IDICO**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

A member of  International

**Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO**

**Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai**

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-33
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-33

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600975839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 vào ngày 27 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cao Hà	Chủ tịch	
Ông Trần Thiện Thành	Ủy viên	
Ông Nguyễn Quang Đồng	Ủy viên	Bổ nhiệm từ ngày 26/04/2018
Ông Nguyễn Văn Vinh	Ủy viên	Bổ nhiệm từ ngày 26/04/2018
Bà Vũ Thị Hiền	Ủy viên	
Ông Trần Văn Phú	Ủy viên	Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2018
Bà Lê Thị Liễu	Ủy viên	Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2018

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cao Hà	Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Đồng	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Vinh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 22/09/2018
Ông Nguyễn Quốc Dương	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 23/07/2018

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Ngọc Loan	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 26/04/2018
Ông Hoàng Văn Hiến	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2018
Ông Phạm Minh Hải	Thành viên	
Bà Hàn Thị Hằng	Thành viên	

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

## **Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO**

**Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai**

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Nguyễn Cao Hà**

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2019

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO được lập ngày 25 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Phó Tổng giám đốc**



**Bùi Văn Thảo**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0522-2018-002-1

**Kiểm toán viên**



**Trần Trung Hiếu**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2202-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>242.200.905.537</b>	<b>180.481.420.508</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.004.364.541	2.985.213.040
111	1. Tiền		1.004.364.541	2.985.213.040
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	45.500.000.000	45.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		45.500.000.000	45.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		138.432.035.931	73.304.782.358
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	135.351.235.913	70.670.478.733
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.202.583.625	1.245.828.821
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.444.650.650	1.514.486.756
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(566.434.257)	(126.011.952)
140	IV. Hàng tồn kho	08	57.264.505.065	58.691.425.110
141	1. Hàng tồn kho		57.264.505.065	58.691.425.110
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>59.501.294.045</b>	<b>55.516.257.985</b>
220	II. Tài sản cố định		41.171.877.191	43.802.349.316
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	40.873.578.348	43.426.700.473
222	- Nguyên giá		104.848.048.504	100.417.380.335
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(63.974.470.156)	(56.990.679.862)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	298.298.843	375.648.843
228	- Nguyên giá		386.750.000	386.750.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(88.451.157)	(11.101.157)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	10.595.511.786	10.765.263.582
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.595.511.786	10.765.263.582
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.733.905.068	948.645.087
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	7.733.905.068	948.645.087
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>301.702.199.582</b>	<b>235.997.678.493</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>211.470.438.543</b>	<b>145.007.745.756</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>203.620.777.084</b>	<b>139.146.070.060</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	41.119.444.567	37.026.654.887
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	14.012.510.677	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.456.920.986	2.406.513.994
314	4. Phải trả người lao động		9.083.685.937	9.473.767.155
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	5.712.935.192	1.229.474.005
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.530.122.066	2.637.749.569
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	122.799.390.561	82.245.095.512
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	490.001.709
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.905.767.098	3.636.813.229
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>7.849.661.459</b>	<b>5.861.675.696</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	7.849.661.459	5.861.675.696
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>90.231.761.039</b>	<b>90.989.932.737</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>90.231.761.039</b>	<b>90.989.932.737</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		55.000.000.000	55.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		55.000.000.000	55.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		26.320.196.868	14.239.262.540
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.911.564.171	21.750.670.197
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	12.553.311.507
421b	LNST chưa phân phối năm nay		8.911.564.171	9.197.358.690
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>301.702.199.582</b>	<b>235.997.678.493</b>

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Văn Ngọc

Vũ Thị Hiền



Nguyễn Cao Hà



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	274.580.456.031	278.723.009.588
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		274.580.456.031	278.723.009.588
11	4. Giá vốn hàng bán	23	246.389.320.264	250.952.453.482
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.191.135.767	27.770.556.106
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.154.689.002	3.932.501.029
22	7. Chi phí tài chính	25	7.665.505.427	6.676.256.036
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.647.964.540	6.026.406.989
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13.878.991.966	14.168.038.574
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.801.327.376	10.858.762.525
31	11. Thu nhập khác	27	968.615.630	402.822.090
32	12. Chi phí khác	27	7.631.309	109.128.234
40	13. Lợi nhuận khác		960.984.321	293.693.856
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.762.311.697	11.152.456.381
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	1.850.747.526	1.955.097.691
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>8.911.564.171</u>	<u>9.197.358.690</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.620	1.672

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Văn Ngọc

Vũ Thị Hiền

Nguyễn Cao Hà

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.762.311.697	11.152.456.381
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.695.629.398	6.453.804.083
03	- Các khoản dự phòng		(49.579.404)	126.011.952
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(281.993.818)	(640.275.774)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.661.257.478)	(3.314.813.662)
06	- Chi phí lãi vay		7.647.964.540	6.026.406.989
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		23.113.074.935	19.803.589.969
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(65.359.732.662)	2.375.422.755
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.426.920.045	499.286.571
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		22.451.010.085	(17.471.628.492)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(6.785.259.981)	962.776.009
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.647.964.540)	(6.026.406.989)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.329.393.257)	(1.236.795.608)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(150.782.000)	(719.180.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(34.282.127.375)	(1.812.935.785)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.895.405.477)	(10.546.830.999)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		80.000.000	227.272.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(30.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	32.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.628.273.415	3.304.661.011
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.187.132.062)	(5.014.897.261)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		250.301.902.882	266.799.909.376
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(207.759.622.070)	(270.599.726.810)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.130.525.000)	(6.757.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		34.411.755.812	(10.557.317.434)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.057.503.625)	(17.385.150.480)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.985.213.040	20.177.667.480
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		76.655.126	192.696.040
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>1.004.364.541</u>	<u>2.985.213.040</u>

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Văn Ngọc

Vũ Thị Hiền

Nguyễn Cao Hà

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600975839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 vào ngày 27 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 55.000.000.000 VND tương đương với 5.500.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, gia công kết cấu thép.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống cung cấp điện, nước cho các công trình;
- Sản xuất thùng; bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại: Gia công, lắp đặt các bể chứa có dung tích lớn vừa và nhỏ, các bình, bồn áp lực cho các dây chuyền công nghệ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất, lắp dựng kết cấu thép, khung nhà công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất nồi hơi (Trừ nồi hơi trung tâm): Gia công, lắp đặt lò hơi trung, cao áp;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng, lắp đặt đường dây, trạm biến áp và trạm phân phối điện đến 500KV, gia công lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình xử lý nước thải;
- Gia công lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: Gia công lắp đặt các thiết bị phi tiêu chuẩn. Lắp đặt thiết bị, máy móc và dây chuyền công nghệ. Gia công lắp đặt cầu trục, thiết bị nâng cho các nhà máy, sản công nghiệp, cảng biển và sông;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công lắp đặt thiết bị cho các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, xi măng, công nghệ giấy, dầu khí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.6 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10	năm

## 2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.13 . Vay**

Các khoản vay theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

### **2.16 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

### **2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

766  
GT  
HÀ  
YD  
MÁ  
CC  
1.8

Quý đầu tư phát triển:

- Quý này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quý khen thưởng, phúc lợi và Quý khen thưởng Ban điều hành:

- Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

## **2.18 . Doanh thu**

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## **2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.



b) Ưu đãi thuế

Theo Quyết định số 33267/QĐ-CT ngày 22/12/2014 về việc hoàn thuế TNDN kiêm bù trừ Ngân sách Nhà nước, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 15% trong thời gian 12 năm tính từ năm bắt đầu hoạt động 2008 đến năm 2019, miễn thuế TNDN trong 03 năm kể từ năm 2008 và giảm 50% đến năm 2010 trong 07 năm tiếp theo bắt đầu từ năm 2011 đến năm 2017 theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	91.981.985	309.797.720
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	912.382.556	2.675.415.320
	<b>1.004.364.541</b>	<b>2.985.213.040</b>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn(*)	45.500.000.000	45.500.000.000	45.500.000.000	45.500.000.000
	<b>45.500.000.000</b>	<b>45.500.000.000</b>	<b>45.500.000.000</b>	<b>45.500.000.000</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, được gửi tại các Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đồng Nai 25 tỷ VNĐ và tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Nhơn Trạch 20 tỷ VNĐ, với lãi suất từ 4,8%/năm đến 6%/năm. Các khoản tiền gửi này đang được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng TMCP nêu trên (Chi tiết tại Thuyết minh số 12).

**Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO**

Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**5 . PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Danieli	20.242.468.342	-	3.845.399.506	-
- Công ty TNHH MTV Tôn Hòa Phát	1.017.080.943	-	24.843.448.790	-
- Viện nghiên cứu cơ khí	10.341.513.210	-	13.045.124.398	-
- Công ty Cổ phần Dầu tư Xây dựng số 10 IDICO	1.671.409.998	(501.422.999)	1.875.271.608	-
- Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	6.272.378.285	-	7.772.378.285	-
- GE Power India Limited	18.040.741.165	-	4.374.192.067	-
- Công ty Cổ phần Tôn Đồng Á	46.460.729.837	-	1.401.843.084	-
- Công ty TNHH Tôn POMINA	6.611.949.429	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	24.692.964.704	(65.011.258)	13.512.820.995	(126.011.952)
	<b>135.351.235.913</b>	<b>(566.434.257)</b>	<b>70.670.478.733</b>	<b>(126.011.952)</b>
	<b>1.808.583.240</b>	<b>(501.422.999)</b>	<b>4.698.236.107</b>	<b>-</b>

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan  
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Đông SAPA	892.612.825	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết kế và Thi công Nội thất Huy Hoàng	286.596.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Bảo trì lò Việt Nam	181.500.000	-	212.850.000	-
- Phải thu khách hàng khác	841.874.800	-	1.032.978.821	-
	<b>2.202.583.625</b>	<b>-</b>	<b>1.245.828.821</b>	<b>-</b>

**Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO**Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch,  
tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	363.063.014	-	410.078.951	-
Tạm ứng	781.186.435	-	811.006.604	-
Ký cược, ký quỹ	25.000.000	-	-	-
Phải thu khác	275.401.201	-	293.401.201	-
	<b>1.444.650.650</b>	<b>-</b>	<b>1.514.486.756</b>	<b>-</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.965.313.247	-	1.742.353.232	-
Công cụ, dụng cụ	434.199.233	-	261.123.503	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.864.992.585	-	56.687.948.375	-
	<b>57.264.505.065</b>	<b>-</b>	<b>58.691.425.110</b>	<b>-</b>

**9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	-	<b>6.600.000.000</b>
- Mua sắm	-	6.600.000.000
+ Chuyển nhượng Quyền sử dụng đất	-	6.600.000.000
- Xây dựng cơ bản	10.595.511.786	4.165.263.582
+ Gia công máy ép CUP tại nhà máy	110.500.000	110.500.000
+ Đầu tư xây dựng Nhà xưởng XN gia công tinh	1.587.799.789	116.940.020
+ Đầu tư xây dựng Nhà văn phòng Công ty (*)	8.897.211.997	3.937.823.562
	<b>10.595.511.786</b>	<b>10.765.263.582</b>

(\*) Theo Quyết định số 26/HĐQT-CT ngày 12/05/2014 về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng nhà văn phòng với tổng mức đầu tư 23.881.000.000 VND. Tại thời điểm 31/12/2018, Công trình hiện đang trong quá trình nghiệm thu đưa vào sử dụng.

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	677.603.717	948.645.087
Tiền thuê đất Văn phòng làm việc	7.056.301.351	-
	<b>7.733.905.068</b>	<b>948.645.087</b>

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	37.609.807.840	48.122.040.928	14.543.140.294	142.391.273	100.417.380.335
- Mua trong năm	-	5.065.157.273	-	-	5.065.157.273
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(634.489.104)	-	(634.489.104)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>37.609.807.840</b>	<b>53.187.198.201</b>	<b>13.908.651.190</b>	<b>142.391.273</b>	<b>104.848.048.504</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	10.967.462.707	37.416.874.529	8.511.038.223	95.304.403	56.990.679.862
- Khấu hao trong năm	1.939.572.903	3.251.688.568	2.404.108.836	22.909.091	7.618.279.398
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(634.489.104)	-	(634.489.104)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.907.035.610</b>	<b>40.668.563.097</b>	<b>10.280.657.955</b>	<b>118.213.494</b>	<b>63.974.470.156</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	26.642.345.133	10.705.166.399	6.032.102.071	47.086.870	43.426.700.473
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>24.702.772.230</b>	<b>12.518.635.104</b>	<b>3.627.993.235</b>	<b>24.177.779</b>	<b>40.873.578.348</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 17.473.721.366 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.047.960.448 VND.

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của công ty là phần mềm sắp xếp tên Sigmanest Companion MX 100 có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2018 là 386.750.000 VND và 88.451.157 VND. Trong đó khấu hao trong năm 2018 là 77.350.000 VND.

**Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO**

Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- GIR GAI TRADING COMPANY LIMITED	6.391.277.460	6.391.277.460	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Thái Dương Anh	1.968.387.540	1.968.387.540	-	-
- Công ty TNHH TM và SX TVS	5.714.028.705	5.714.028.705	3.518.574.451	3.518.574.451
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bắc Việt	2.501.528.914	2.501.528.914	4.244.498.743	4.244.498.743
- Công ty TNHH Vận chuyển Danh Nghĩa	1.958.605.000	1.958.605.000	1.359.215.000	1.359.215.000
- Viện Nghiên cứu cơ khí	-	-	1.208.814.515	1.208.814.515
- Công ty TNHH TM - DV Vận tải Thành Nhân	831.198.500	831.198.500	2.452.938.500	2.452.938.500
- Công ty Cổ phần Ruy Băng Đỏ	-	-	2.967.162.000	2.967.162.000
- Công ty Cổ phần Sài Gòn Tân Sơn	-	-	2.038.176.910	2.038.176.910
- Công ty TNHH MTV TM XD Sơn Huyền S.Q.H	2.094.775.925	2.094.775.925	2.676.294.500	2.676.294.500
- Phải trả các đối tượng khác	19.659.642.523	19.659.642.523	16.560.980.268	16.560.980.268
	<b>41.119.444.567</b>	<b>41.119.444.567</b>	<b>37.026.654.887</b>	<b>37.026.654.887</b>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)	<b>202.997.312</b>	<b>202.997.312</b>	<b>304.669.770</b>	<b>304.669.770</b>

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Danieli.Co, Ltd (Văn phòng tại Quang Ngãi)	4.950.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH SX TM XNK Phúc An	9.062.510.677	-	-	-
	<b>14.012.510.677</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

19/01/2019

19/01/2019

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.498.992.788	4.576.166.902	5.231.600.665	-	843.559.025
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	709.393.257	1.850.747.526	1.329.393.257	-	1.230.747.526
Thuế Thu nhập cá nhân	-	198.127.949	981.309.439	796.822.953	-	382.614.435
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	567.768.060	567.768.060	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	<b>2.406.513.994</b>	<b>7.978.991.927</b>	<b>7.928.584.935</b>	-	<b>2.456.920.986</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán, công trình đã nghiệm thu khối lượng		
- Gia công hàng xuất khẩu cho Công ty TNHH Danieli	666.360.687	281.478.749
- Gia công lắp đặt các Hợp đồng cho Nhà máy Vinakyoie	-	371.268.338
- Gia công, lắp lò thiết bị tại Nhà máy Tôn Đông Á	348.000.000	161.792.512
- Gia công cầu cho Công ty TNHH Kone Cranes	3.530.191.161	207.360.751
- Gia công, lắp đặt tại Nhà máy thép TVP	266.701.800	-
- Chi phí phải trả khác	901.681.544	207.573.655
	<u><b>5.712.935.192</b></u>	<u><b>1.229.474.005</b></u>

**18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	753.642.121	492.692.689
- Bảo hiểm xã hội	9.058.028	167.905.093
- Bảo hiểm y tế	72.179.264	375.714.030
- Bảo hiểm thất nghiệp	30.509.088	174.956.249
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	298.275.000	178.800.000
- Phải trả các đội thi công	574.859.155	838.459.508
- Vật tư công trình mượn tạm	1.716.931.261	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	74.668.149	409.222.000
	<u><b>3.530.122.066</b></u>	<u><b>2.637.749.569</b></u>

105  
G TY  
M HỮ  
LIÊM  
AS  
LIÊM



**19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(1)</sup>	76.849.095.512	76.849.095.512	241.631.157.219	203.346.862.170	115.133.390.561	115.133.390.561
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(2)</sup>	44.638.910.666	44.638.910.666	188.358.482.307	147.618.746.336	85.378.646.637	85.378.646.637
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch <sup>(2)</sup>	32.210.184.846	32.210.184.846	53.272.674.912	55.728.115.834	29.754.743.924	29.754.743.924
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(2)</sup>	5.396.000.000	5.396.000.000	6.682.759.900	4.412.759.900	7.666.000.000	7.666.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch <sup>(2)</sup>	3.068.000.000	3.068.000.000	5.340.759.900	3.070.759.900	5.338.000.000	5.338.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch <sup>(2)</sup>	2.328.000.000	2.328.000.000	1.342.000.000	1.342.000.000	2.328.000.000	2.328.000.000
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(2)</sup>	7.558.675.696	7.558.675.696	5.784.926.163	3.070.759.900	10.272.841.959	10.272.841.959
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch <sup>(2)</sup>	3.699.000.000	3.699.000.000	2.885.819.500	1.342.000.000	5.242.819.500	5.242.819.500
<b>Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>	<b>11.257.675.696</b>	<b>11.257.675.696</b>	<b>8.670.745.663</b>	<b>4.412.759.900</b>	<b>15.515.661.459</b>	<b>15.515.661.459</b>
	(5.396.000.000)	(5.396.000.000)	(6.682.759.900)	(4.412.759.900)	(7.666.000.000)	(7.666.000.000)
<b>Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>5.861.675.696</b>	<b>5.861.675.696</b>			<b>7.849.661.459</b>	<b>7.849.661.459</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức 01/2018/2184159/HĐTD ngày 22/06/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 85.378.646.637 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2018003-CRC/HDCV-HM ngày 23/08/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Một phần đảm bảo bằng Tài sản là tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Nhơn Trạch (giá trị tối thiểu bằng 50% dư nợ vay) và một phần cho vay tín chấp;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 29.754.743.924 VND.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (3) Số dư tại ngày 31/12/2018 bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

- (3.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2014/2184159/HĐTD ngày 28/10/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 2.390.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Mua xe ô tô hiệu Lexus RX350;
  - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ và điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo của Ngân hàng;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 350.000.000 VND, trong đó nợ gốc phải trả trong năm tới là 350.000.000 VND.
- (3.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 04/2014/2184159/HĐTD ngày 26/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 980.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Mua xe ô tô khách 29 chỗ hiệu Hyundai e - County 2-2;
  - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là: 196.000.000 VND, trong đó dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 196.000.000 VND.
- (3.3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2014/2184159/HĐTD ngày 06/02/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 2.744.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Mua xe ô tô tải có gắn cầu hiệu Hyundai HD 320-340;
  - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 664.000.000 VND, trong đó nợ gốc phải trả trong năm tới là 520.000.000 VND.

- (3.4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/2184159/HĐTD ngày 23/01/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 1.760.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Mua thiết bị tủ điện cầu trục, hệ thống thủy lực máy chấn tôn, máy cắt tôn tự động CNC;
  - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 352.000.000 VND, trong đó nợ gốc phải trả trong năm tới là 352.000.000 VND.
- (3.5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2015/2184159/HĐTD ngày 30/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 2.600.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Cho vay hoàn vốn tự có đầu tư trang thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất;
  - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 9%/ năm đến 01/04/2016 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 1.040.000.000 VND, trong đó nợ gốc phải trả trong năm tới là 520.000.000 VND.
- (3.6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/2184159/HĐTD ngày 02/03/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Cho vay đầu tư trang thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất;
  - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 9%/ năm đến 30/09/2017 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 1.888.675.696 VND, trong đó nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.000.000.000 VND.
- (3.7) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/2184159/HĐTD ngày 30/06/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 125.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Xây dựng nhà xưởng gia công cơ khí Chính xác;
  - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 10%/ năm đến 31/12/2018 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 118.958.100 VND.
- (3.8) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2018/2184159/HĐTD ngày 22/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 17.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Xây dựng nhà Văn phòng làm việc tại xã Long An, Long Thành Đồng Nai;
  - Thời hạn cho vay: 84 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 10%/ năm đến 31/12/2019 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai ;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là: 5.663.208.163 VND, trong đó nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.400.000.000 VND.

(4) Số dư tại ngày 31/12/2018 bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

(4.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2017049/HỆTD-TDH ngày 31/10/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 6.900.000.000 VND;
- Mục đích vay: Cho vay đầu tư trang thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất;
- Thời hạn cho vay: 48 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8,6%/ năm đến 31/10/2018 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 4.165.819.500 VND, trong đó nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.972.000.000 VND.

(4.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2017004/HỆTD-TDH ngày 02/03/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.700.000.000 VND;
- Mục đích vay: Cho vay hoàn vốn tự có đầu tư trang thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9%/ năm đến 30/09/2017 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 1.077.000.000 VND, trong đó nợ gốc phải trả trong năm tới là 356.000.000 VND.

## 20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	55.000.000.000	13.319.332.540	21.493.171.507	89.812.504.047
Lãi trong năm trước	-	-	9.197.358.690	9.197.358.690
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	919.930.000	(919.930.000)	-
Chia cổ tức năm 2016	-	-	(6.600.000.000)	(6.600.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.419.930.000)	(1.419.930.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>55.000.000.000</b>	<b>14.239.262.540</b>	<b>21.750.670.197</b>	<b>90.989.932.737</b>
Số dư đầu năm nay	55.000.000.000	14.239.262.540	21.750.670.197	90.989.932.737
Lãi trong năm nay	-	-	8.911.564.171	8.911.564.171
Chia cổ tức năm 2017 <sup>(*)</sup>	-	-	(8.250.000.000)	(8.250.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi <sup>(*)</sup>	-	-	(919.735.869)	(919.735.869)
Trích Quỹ khen thưởng BDH <sup>(*)</sup>	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển <sup>(*)</sup>	-	12.080.934.328	(12.080.934.328)	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>55.000.000.000</b>	<b>26.320.196.868</b>	<b>8.911.564.171</b>	<b>90.231.761.039</b>

**Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO**

Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch,  
tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/NQ/DHCCD ngày 26/04/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 và lợi nhuận lũy kế các năm trước như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100	21.750.670.197
Trích Quỹ đầu tư phát triển	55,54	12.080.934.328
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	2,30	500.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,23	919.735.869
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)	37,93	8.250.000.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV	20,13	11.068.910.000	20,13	11.068.910.000
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp IDICO	5,19	2.856.650.000	5,19	2.856.650.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	4,81	2.644.240.000	4,81	2.644.240.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	4,36	2.400.000.000	4,36	2.400.000.000
- Cổ đông khác	65,51	36.030.200.000	65,51	36.030.200.000
	<b>100,00</b>	<b>55.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>55.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	55.000.000.000	55.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	55.000.000.000	55.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	55.000.000.000	55.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	178.800.000	336.300.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	8.250.000.000	6.600.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	8.250.000.000	6.600.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	8.130.525.000	6.757.500.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	8.130.525.000	6.757.500.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	298.275.000	178.800.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.500.000	5.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.500.000	5.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.500.000	5.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.320.196.868	14.239.262.540
	<b>26.320.196.868</b>	<b>14.239.262.540</b>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm xưởng sản xuất từ năm 2008 đến năm 2058 Diện tích khu đất thuê là 40.000 m<sup>2</sup> Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hợp đồng.

b) Tài sản nhận giữ hộ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công là các chi tiết, vật tư gia công kết cấu thép.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.065,00	55.827,34
- Đồng Euro (EUR)	437,06	448,02

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	273.984.646.294	278.723.009.588
Doanh thu bán hàng hóa	595.809.737	-
	<b>274.580.456.031</b>	<b>278.723.009.588</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)	-	<b>36.348.483.443</b>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây dựng	246.195.923.664	250.952.453.482
Giá vốn của hàng hóa đã bán	193.396.600	-
	<b>246.389.320.264</b>	<b>250.952.453.482</b>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.581.257.478	3.087.540.935
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	291.437.706	204.684.320
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	281.993.818	640.275.774
	<b>3.154.689.002</b>	<b>3.932.501.029</b>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.647.964.540	6.026.406.989
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	17.540.887	649.849.047
	<b>7.665.505.427</b>	<b>6.676.256.036</b>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	702.848.590	581.519.664
Chi phí nhân công	8.983.426.741	9.759.754.138
Chi phí khấu hao tài sản cố định	740.730.000	856.217.554
Thuế, phí, lệ phí	607.036.376	357.972.584
Chi phí dự phòng	440.422.305	126.011.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	882.116.177	612.448.786
Chi phí khác bằng tiền	1.522.411.777	1.874.113.896
	<b>13.878.991.966</b>	<b>14.168.038.574</b>

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	80.000.000	227.272.727
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, máy móc thiết bị	300.200.000	100.000.000
Hoàn nhập chi phí trích trước	96.033.363	-
Hoàn nhập bảo hành công trình	490.001.709	-
Thu nhập khác	2.380.558	75.549.363
	<b>968.615.630</b>	<b>402.822.090</b>

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.762.311.697	11.152.456.381
Các khoản điều chỉnh tăng	1.036.864.490	1.795.791.128
- Phần khấu hao xe 60A 177.58 Vượt khung năm 2017	293.080.000	293.080.000
- Thủ lao Hội đồng quản trị, BKS	96.000.000	150.000.000
- Lãi CLTG chưa thực hiện năm trước chuyển sang đã thực hiện	640.275.774	1.243.582.894
- Phạt tiền nộp chậm vi phạm hành chính	7.508.716	109.128.234
Các khoản điều chỉnh giảm	(448.048.984)	(640.275.774)
- Lãi Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(448.048.984)	(640.275.774)
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.351.127.203	12.307.971.735
- Thu nhập chịu thuế suất 15%	8.389.558.290	8.817.608.710
- Thu nhập chịu thuế suất 20%	2.961.568.913	3.490.363.025
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.850.747.526</b>	<b>1.359.393.258</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	595.704.433
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	709.393.257	(8.908.826)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.329.393.257)	(1.236.795.608)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.230.747.526</b>	<b>709.393.257</b>

**29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	8.911.564.171	9.197.358.690
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.911.564.171	9.197.358.690
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.500.000	5.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.620</b>	<b>1.672</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127.610.851.175	149.166.335.809
Chi phí nhân công	66.086.875.416	66.620.549.804
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.695.629.398	6.453.804.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.938.982.674	56.145.701.086
Chi phí khác bằng tiền	1.919.621.177	3.414.116.071
	<b>244.251.959.840</b>	<b>281.800.506.853</b>

**31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.004.364.541	-	2.985.213.040	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	136.795.886.563	(566.434.257)	72.184.965.489	(126.011.952)
Các khoản cho vay	45.500.000.000	-	45.500.000.000	-
	<b>183.300.251.104</b>	<b>(566.434.257)</b>	<b>120.670.178.529</b>	<b>(126.011.952)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018		
	VND	VND		
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	130.649.052.020	88.106.771.208		
Phải trả người bán, phải trả khác	44.649.566.633	39.664.404.456		
Chi phí phải trả	5.712.935.192	1.229.474.005		
	<b>181.011.553.845</b>	<b>129.000.649.669</b>		

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.004.364.541	-	-	1.004.364.541
Phải thu khách hàng, phải thu khác	136.229.452.306	-	-	136.229.452.306
Các khoản cho vay	45.500.000.000	-	-	45.500.000.000
	<b>182.733.816.847</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>182.733.816.847</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.985.213.040	-	-	2.985.213.040
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.058.953.537	-	-	72.058.953.537
Các khoản cho vay	45.500.000.000	-	-	45.500.000.000
	<b>120.544.166.577</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>120.544.166.577</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Vay và nợ	122.799.390.561	7.849.661.459	-	130.649.052.020
Phải trả người bán, phải trả khác	44.649.566.633	-	-	44.649.566.633
Chi phí phải trả	5.712.935.192	-	-	5.712.935.192
	<b>173.161.892.386</b>	<b>7.849.661.459</b>	<b>-</b>	<b>181.011.553.845</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	82.245.095.512	5.861.675.696	-	88.106.771.208
Phải trả người bán, phải trả khác	39.664.404.456	-	-	39.664.404.456
Chi phí phải trả	1.229.474.005	-	-	1.229.474.005
	<b>123.138.973.973</b>	<b>5.861.675.696</b>	<b>-</b>	<b>129.000.649.669</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	250.301.902.882	266.799.909.376
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	207.759.622.070	270.599.726.810

**33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**  
Theo khu vực địa lý

	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	183.993.381.891	90.587.074.140	274.580.456.031
Tài sản bộ phận	228.042.690.683	73.659.508.899	301.702.199.582
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	4.895.405.477

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV.	Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	Cổ đông
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO	Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Thủy điện Sork Phu Miêng	Cùng Tổng Công ty

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
		VND	VND
<b>Doanh thu hợp đồng xây dựng</b>			
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sork Phu Miêng	Cùng Tổng Công ty	-	750.000.000
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV	Cổ đông	-	35.598.483.443

**Mua hàng**

- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	Cổ đông	1.660.797.197	1.048.561.376
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO	Cổ đông	908.851.875	856.393.650
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	Cổ đông	-	198.649.059

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>			
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	Cùng Tổng Công ty	16.551.664	84.884.995
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	Cùng Tổng Công ty	1.671.409.998	1.875.271.608
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4	Cùng Tổng Công ty	120.621.578	120.621.578
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV	Cổ đông	-	2.617.457.926

**Phải trả người bán ngắn hạn**

- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	Cổ đông	200.940.982	236.336.439
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO	Cổ đông	2.056.330	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	Cổ đông	-	68.333.331

C.T.  
 HAN  
 DAN  
 P.H.A.

7583  
 TY  
 AN  
 DUY  
 AY  
 O  
 ĐỒNG

**Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO**

Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch,  
tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Thu nhập của thành viên trong Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị.	1.694.880.400	1.366.186.000

**36 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Văn Ngọc

Vũ Thị Hiền

Nguyễn Cao Hà